**MẪU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ - ĐHNT, ngày tháng năm 2020*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường Đại học Nha Trang** | **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH** |

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Đơn vị được giao quản lý | **Khoa Du lịch** |
| 1. Tên chương trình | **Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành** |
| 1. Ngành đào tạo | **Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành** |
| 1. Mã số ngành đào tạo | **7810103** |
| 1. Trình độ đào tạo | **Đại học** |
| 1. Hình thức đào tạo | **Chính quy** |
| 1. Thời gian đào tạo | **4 năm** |
| 1. Ngôn ngữ đào tạo | **Tiếng Việt** |
| 1. Tên văn bằng tốt nghiệp | **Cử nhân** |
| 1. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT |  |

**II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Quản trị DVDL&LH:**

*Chương trình sẽ hướng đến mục tiêu đào tạo người học trở thành nguồn nhân lực du lịch như sau:*

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học ứng dụng; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; khả năng sử dụng ngoại ngữ; công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này.

2. PEO2: Có kỹ năng chuyên môn thực hiện các hoạt động kinh doanh trong ngành dịch vụ du lịch, lữ hành như: nghiệp vụ hướng dẫn; thiết kế và điều hành tour. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo trong công việc.

3. PEO3: Có khả năng phân tích, tổng hợp, kiến thức chuyên sâu về kinh doanh du lịch nói chung và kinh doanh dịch vụ lữ hành nói riêng.

4. PEO4: Có khả năng vận dụng kiến thức của ngành Quản trị DVDL&LH trong những bối cảnh khác nhau.

5. PEO5: Có tinh thần làm việc trách nhiệm, chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp vì sự phát triển bền vững của cộng đồng xã hội và hội nhập quốc tế.

**2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục của Trường** | **Mục tiêu của CTĐT** | | | | |
| **PEO1** | **PEO2** | **PEO3** | **PEO4** | **PEO5** |
| EO1: Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe | x |  |  |  | x |
| EO2: Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp | x | x | x |  |  |
| EO3: Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp |  | x | x | x |  |
| EO4: Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ |  | x | x |  |  |
| EO5: Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp | x | x |  | x | x |

**III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**3.1.** **Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

*Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Quản trị DVDL&LH, sinh viên có khả năng: ­*

1. PLO1: Có lập trường chính trị, tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân.

2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học ứng dụng để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo.

3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 ở ngoại ngữ chính theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn.

4. PLO4: Có kiến thức hiểu biết rộng về những vấn đề lý luận và thực tiễn trong kinh doanh du lịch và lữ hành.

5. PLO5: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học quản lý để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực QTDVDL&LH.

6. PLO6: Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về quản trị để thực hành nghề nghiệp;

7. PLO7: Phân tích, xử lý tình huống để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh du lịch và lữ hành.

8. PLO8: Tư vấn và thiết kế các chương trình tour phù hợp với nhu cầu thực tế.

9. PLO9: Đàm phán và xây dựng các hợp đồng chuyên môn.

10. PLO10: Trách nhiệm trong công việc, đạo đức nghề nghiệp, tư duy phát triển bền vững và dựa vào cộng đồng.

**3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PEOs** | **Chuẩn đầu ra - PLOs** | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | x | x | x |  |  |  |  |  | x | x |
| 2 |  | x | x | x | x | x | x | x |  |  |
| 3 |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  |
| 4 |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  |
| 5 |  |  | x |  |  |  |  | x | x | x |

**IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM**

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành có thể làm việc tại các doanh nghiệp lữ hành, doanh nghiệp du lịch (cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch, khu du lịch), hãng vận chuyển, công ty tổ chức sự kiện và hội nghị, hoặc các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch.

Vị trí có thể đảm trách sau khi tốt nghiệp có thể là:

* Nhân viên của các bộ phận trong doanh nghiệp lữ hành (hướng dẫn viên, sales tour, điều hành tour, nhân viên kinh doanh,...);
* Trợ lý các Giám đốc doanh nghiệp lữ hành/hãng vận chuyển/doanh nghiệp du lịch, trợ lý Giám đốc các bộ phận marketing, nhân sự, kinh doanh…;
* Chuyên viên tổ chức sự kiện hội nghị và dịch vụ bổ sung trong doanh nghiệp lữ hành/doanh nghiệp du lịch;
* Chuyên viên phụ trách quan hệ đối ngoại trong doanh nghiệp lữ hành/hãng vận chuyển/doanh nghiệp du lịch.
* Chuyên viên các phòng và trung tâm trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Quy hoạch tài nguyên du lịch, Nghiệp vụ du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch, Tổ chức cán bộ, Tổng hợp);
* Chuyên viên các phòng và trung tâm thuộc huyện (Phòng Văn hóa, Du lịch).
* Giảng viên của các cơ sở đào tạo các chuyên ngành về Quản trị kinh doanh du lịch, Du lịch.

**V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thông tin tuyển sinh** | * Hình thức tuyển sinh:  1. Điểm thi tốt nghiệp THPT 2021 (xét tổ hợp A00, A01, D01, D03) 2. Điểm xét tốt nghiệp THPT 2021 3. Điểm thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TP.HCM 4. Xét tuyển thẳng  * Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước * Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT |
| Điều kiện nhập học | Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào Trường theo quy định hiện hành. |
| Quy định đào tạo | Chi tiết tại website: [www.ntu.edu.vn](http://www.ntu.edu.vn)  <https://pdtdaihoc.ntu.edu.vn/Van-ban-phap-quy> |
| Điều kiện tốt nghiệp | Chi tiết tại website: [www.ntu.edu.vn](http://www.ntu.edu.vn)  <https://pdtdaihoc.ntu.edu.vn/> |

**VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cấu trúc chương trình** | **Tổng** | | **Kiến thức  bắt buộc** | | **Kiến thức tự chọn** | |
| **Tín chỉ** | **Tỷ lệ  %** | **Tín chỉ** | **Tỷ lệ  %** | **Tín chỉ** | **Tỷ lệ  %** |
| **I** | **Giáo dục tổng quát** | **50** | **35.71** | **42** | **30.00** | **8** | **5.71** |
|  | Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật | 24 | 17.14 | 18 | 12.86 | 6 | 4.29 |
|  | Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường | 3 | 2.14 | 3 | 2.14 | 0 | 0 |
|  | Ngoại ngữ | 12 | 8.557 | 12 | 8.57 | 0 | 0 |
|  | Thể chất và Quốc phòng – An ninh | 11 | 7.86 | 9 | 6.43 | 2 | 1.43 |
| **II** | **Giáo dục chuyên nghiệp** | **90** | **64.29** | **84** | **60.00** | **6** | **4.29** |
|  | Cơ sở ngành | 36 | 25.71 | 30 | 21.43 | 6 | 4.29 |
|  | Ngành | 44 | 31.43 | 44 | 31.43 | 0 | 0 |
|  | Tốt nghiệp | 10 | 7.14 | 10 | 7.14 | 0 | 0 |
|  | **Tổng cộng** | **140** | **100.0** | **126** | **90.00** | **14** | **10.00** |

**VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**7.1. Khung chương trình đào tạo**

| ***TT*** | ***Mã HP*** | ***Tên học phần*** | ***Số TC*** | ***Phân bố thời lượng*** | | ***HP tiên quyết*** | ***Phân bổ từng Học kỳ*** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *LT* | *TH* | ***1*** | ***2*** | ***3*** | ***4*** | ***5*** | ***6*** | ***7*** | ***8*** |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ** | | | **140** | **Bắt buộc** | | | **20** | **24** | **20** | **9** | **15** | **13** | **15** | **10** |
| **Tự chọn** | | | **4\*** | **3\*** | **1\*** | **6\*** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **I** | **Giáo dục tổng quát** | | **50** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I.1** | **Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật** | | **24** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các HP bắt buộc** | | | **18** |  |  |  | **5** | **4** | **7** | **2** |  |  |  |  |
| 1 | POL307 | Triết học Mác - Lênin | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | POL309 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 |  |  | 1 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | POL308 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 4 | POL333 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  |  | 2,3 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 5 | POL310 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |  |  | 4 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 6 | SSH313 | Pháp luật đại cương | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  | Tư duy phản biện | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| 8 |  | Ngôn ngữ học thuật | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **Các HP tự chọn** | | | **6** |  |  |  | **4\*** | **2\*** |  |  |  |  |  |  |
| 9 |  | Văn hóa Việt Nam | 2 |  |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 |  | Thường thức mỹ thuật | 2 |  |  |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| 11 | SSH319 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 |  |  |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| 12 |  | Nhập môn Marketing | 2 |  |  |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| 13 | EPM320 | Con người và môi trường | 2 |  |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | ENE334 | Biến đổi khí hậu | 2 |  |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | SSH320 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | 2 |  |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | SSH317 | Nhập môn hành chính nhà nước | 2 |  |  |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |
| 17 | SSH316 | Tâm lý học đại cương | 2 |  |  |  | 2\* |  |  |  |  |  |  |  |
| **I.2** | **Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường** | | **3** |  |  |  |  | **3** |  |  |  |  |  |  |
| **Các HP bắt buộc** | | | **3** |  |  |  |  | **3** |  |  |  |  |  |  |
| 18 | SOT303 | Tin học đại cương B (LT+TH) | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| **I.3** | **Ngoại ngữ** | | **12** |  |  |  | **4** | **4** | **4** |  |  |  |  |  |
| 19 | FLS314 | Ngoại ngữ B1.1 | 4 |  |  |  | 4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | FLS315 | Ngoại ngữ B1.2 | 4 |  |  | 19 |  | 4 |  |  |  |  |  |  |
| 21 |  | Ngoại ngữ khác | 4 |  |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  |  |
| **I.4** | **Thể chất và Quốc phòng – An ninh** | | **11** |  |  |  | **1** | **9** | **1** |  |  |  |  |  |
| **Các HP bắt buộc** | | | **9** |  |  |  | 1 | 8 |  |  |  |  |  |  |
| 22 |  | Đường lối QP&AN của ĐCSVN | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 23 |  | Công tác quốc phòng và an ninh | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 24 |  | Quân sự chung | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |
| 25 |  | KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 26 |  | Điền kinh | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các HP tự chọn** | | | **2** |  |  |  |  | **1\*** | **1\*** |  |  |  |  |  |
| 27 | 85097 | Bóng đá | 1 |  |  |  |  | 1\* | 1\* |  |  |  |  |  |
| 28 | 85098 | Bóng chuyền | 1 |  |  |  |  | 1\* | 1\* |  |  |  |  |  |
| 29 | 85105 | Cầu lông | 1 |  |  |  |  | 1\* | 1\* |  |  |  |  |  |
| 30 | 85108 | Taekwondo | 1 |  |  |  |  | 1\* | 1\* |  |  |  |  |  |
| 31 | 85066 | Bơi lội | 1 |  |  |  |  | 1\* | 1\* |  |  |  |  |  |
| 32 | 85111 | Aerobic | 1 |  |  |  |  | 1\* | 1\* |  |  |  |  |  |
| **II** | **Giáo dục chuyên nghiệp** | | **90** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II.1** | **Cơ sở ngành** | | **36** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các HP bắt buộc** | | | **30** |  |  |  | **10** | **5** | **9** |  | **3** | **3** |  |  |
| 33 | TOM301 | Nhập môn ngành | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 34 | ECS329 | Kinh tế vi mô | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 35 |  | Đọc và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp du lịch | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| 36 | ECS337 | Marketing du lịch | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| 37 | TOM336 | Kinh tế du lịch | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 38 | TOM389 | Đại cương Quản trị doanh nghiệp du lịch | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 39 | TOM337 | Địa lý du lịch | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 40 |  | Kỹ năng bổ trợ trong lữ hành | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 41 | TOM329 | Tâm lý và giao tiếp ứng xử trong du lịch | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| 42 | TOM343 | Luật du lịch Việt Nam và quốc tế | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| 43 | TOM368 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| **Các HP tự chọn** | | | **6** |  |  |  |  |  |  | **6\*** |  |  |  |  |
| 44 |  | Hành vi tiêu dùng trong du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  | 3\* |  |  |  |  |
| 45 |  | Du lịch văn hóa | 3 |  |  |  |  |  |  | 3\* |  |  |  |  |
| 46 | TOM355 | Du lịch sinh thái | 3 |  |  |  |  |  |  | 3\* |  |  |  |  |
| 47 | TOM388 | Du lịch bền vững | 3 |  |  |  |  |  |  | 3\* |  |  |  |  |
| 48 | TOM204 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  | 3\* |  |  |  |  |
| **II.2** | **Ngành** | | **44** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các HP bắt buộc** | | | **44** |  |  |  |  |  |  | **7** | **12** | **10** | **15** |  |
| 49 | TOM328 | Nghiệp vụ hướng dẫn | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| 50 |  | Thực hành Nghiệp vụ hướng dẫn và tuyến điểm du lịch | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |
| 51 | TOM346 | Quản trị sự kiện và hội nghị | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| 52 | TOM327 | Quản lý điểm đến | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 53 | BUA349 | Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| 54 | TOM397 | Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| 55 | TOM354 | Các tuyến điểm du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| 56 | TOM362 | Thiết kế và điều hành Tour du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 57 | TOM371 | Thực hành Thiết kế và điều hành tour du lịch | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 58 | TOM349 | Quản trị kinh doanh hãng lữ hành | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 59 | TOM361 | Quản trị hãng vận chuyển | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 60 | TOM384 | Tiếng Anh chuyên ngành lữ hành | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 61 | TOM323 | Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 62 | TOM395 | Khởi nghiệp và lập kế hoạch kinh doanh trong du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| 63 | TOM392 | E\_Tourism | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| 64 | BUA352 | Nghệ thuật lãnh đạo | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 |  |
| **II.3** | **Tốt nghiệp** | | **10** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **10** |
|  | DAA351 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 10 |
| ***Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp* (***đối với SV không làm khóa luận tốt nghiệp***)** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 65 | TOM385 | Chuyên đề tốt nghiệp 1 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5 |
| 66 | TOM386 | Chuyên đề tốt nghiệp 2 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5 |

*Ghi chú: Các tín chỉ có dấu “\*” là của HP tự chọn.*

**7.2. Lưu đồ đào tạo**

Học kỳ 8

10 TC

Khóa luận/Chuyên đề tốt nghiệp 1&2 (10TC)

Tư duy phản biện

(3TC)

Tư tưởng HCM (2TC)

Học kỳ 3

16 TC

Chủ nghĩa XHKH

(2TC)

Tâm lý và GT ứng xử trong DL (3TC)

Đọc và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp du lịch (3TC)

Marketing du lịch

(3TC)

Học kỳ 5

15 TC

Quản trị nguồn nhân lực trong DL (3TC)

Quản trị chiến lược trong DNDL (3TC)

E-tourism

(3TC)

Quản trị sự kiện và hội nghị (3TC)

Luật du lịch VN và Quốc tế (3TC)

Học kỳ 4

15 TC

Thực hành NVHD và TĐDL (1TC)

Lịch sử Đảng CSVN (2TC)

HP tự chọn (6 TC)

Các tuyến điểm du lịch (3TC)

Nghiệp vụ hướng dẫn (3TC)

Học kỳ 6

13 TC

Thực hành TK và ĐH tour (1 TC)

Tiếng Anh chuyên ngành LH (3TC)

Quản trị hãng vận chuyển (3TC)

Phương pháp nghiên cứu KH trong DL (3TC)

Thiết kế và điều hành tour (3TC)

Học kỳ 7

15 TC

Quản lý điểm đến (3TC)

Quản trị CLDVDL

(3TC)

Khởi nghiệp và LKHKDDL (3TC)

Nghệ thuật lãnh đạo

(3TC)

Quản trị KD hãng lữ hành (3TC)

Học kỳ 2

14 TC

HP tự chọn (2TC)

Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)

Địa lý du lịch (3TC)

Học kỳ 1

19 TC

Triết học Mác –

Lênin (3TC)

Pháp luật đại cương (2TC)

HP tự chọn (4TC)

Nhập môn Ngành (1TC)

Kinh tế du lịch (3TC)

Kinh tế vi mô (3TC)

Kỹ năng bổ trợ trong lữ hành (2 TC)

Đại cương quản trị DNDL (3TC)

Ngôn ngữ học thuật (2 TC)

Tin học đại cương B (3TC)

**Ghi chú:** (1) Các biểu thị của hình dạng khung:

(2) Chỉ thị màu/viền:

HP bắt buộc

HP tự chọn

T.tập/TN

Khối KT chung

Khối KT CN

HP cơ sở ngành

**7.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của Học phần để đạt được Chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mức tương thích với Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | **Tổng** |
| **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** | **PL10** |  |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ** | | | **140** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Giáo dục tổng quát** | | **50** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I.1** | **Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật** | | **24** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các HP bắt buộc** | | | **18** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | POL307 | Triết học Mác – Lênin | 3 | M | I |  |  |  |  |  |  |  |  | **1M+1I** |
| 2 | POL309 | Kinh tế chính trị Mác- Lênin | 2 | M | I |  |  |  |  |  |  |  |  | **1M+1I** |
| 3 | POL308 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | M | I |  |  |  |  |  |  |  |  | **1M+1I** |
| 4 | POL333 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | M | I |  |  |  |  |  |  |  |  | **1M+1I** |
| 5 | POL310 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | M | I |  |  |  |  |  |  |  |  | **1M+1I** |
| 6 | SSH313 | Pháp luật đại cương | 2 | M | I |  |  |  |  |  |  |  |  | **1M+1I** |
| 7 |  | Tư duy phản biện | 3 |  | R | M |  |  |  |  |  |  |  | **1M+1R** |
| 8 |  | Ngôn ngữ học thuật | 2 |  | R | M |  |  |  |  |  |  |  | **1M+1R** |
| **Các HP tự chọn** | | | **6** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 |  | Văn hóa Việt Nam | 2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 |  | Thường thức mỹ thuật | 2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | SSH319 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 |  | Nhập môn Marketing | 2 |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | EPM320 | Con người và môi trường | 2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | ENE334 | Biến đổi khí hậu | 2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | SSH320 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | 2 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | SSH317 | Nhập môn hành chính nhà nước | 2 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | SSH316 | Tâm lý học đại cương | 2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I.2** | **Toán, Tin học, Tự nhiên, CN&MT** | | **3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các HP bắt buộc** | | | **3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | SOT303 | Tin học đại cương B (LT+TH) | 3 |  |  | M |  |  |  |  |  |  |  | **1M** |
| ***I.3*** | ***Ngoại ngữ*** | | **12** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | FLS314 | Ngoại ngữ B1.1 | 4 |  | I | M |  |  |  |  |  |  |  | **1I+1M** |
| 18 | FLS315 | Ngoại ngữ B1.2 | 4 |  | I | M |  |  |  |  |  |  |  | **1I+1M** |
| 19 |  | Ngoại ngữ khác | 4 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  | **1I** |
| **I.4** | **Giáo dục thể chất và QP-AN** | | **11** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các HP bắt buộc** | | | **9** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 |  | Đường lối QP&AN của ĐCSVN | 3 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **1M** |
| 21 |  | Công tác quốc phòng và an ninh | 2 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **1M** |
| 22 |  | Quân sự chung | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **1M** |
| 23 |  | KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 2 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **1M** |
| 24 |  | Điền kinh | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **1M** |
| **Các HP tự chọn** | | | **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | 85097 | Bóng đá | 1 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | 85098 | Bóng chuyền | 1 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | 85105 | Cầu lông | 1 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | 85108 | Taekwondo | 1 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | 85066 | Bơi lội | 1 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | 85111 | Aerobic | 1 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | **Giáo dục chuyên nghiệp** | | **90** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II.1*** | ***Cơ sở ngành*** | | **36** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các HP bắt buộc** | | | **30** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | TOM301 | Nhập môn ngành | 1 | R | I |  |  |  |  |  |  |  |  | **1I+1R** |
| 31 | ECS329 | Kinh tế vi mô | 3 |  | R |  | I |  |  |  |  |  |  | **1I+1R** |
| 32 |  | Đọc và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp du lịch | 3 |  | R |  | R | I |  |  |  |  |  | **1I+2R** |
| 33 | ECS337 | Marketing du lịch | 3 |  | R |  | R | I |  |  |  |  |  | **1I+2R** |
| 34 | TOM336 | Kinh tế du lịch | 3 |  | R |  | R | I | I |  |  |  | R | **2I+3R** |
| 35 | TOM389 | Đại cương Quản trị doanh nghiệp du lịch | 3 |  |  |  | R | R | I | I |  |  | R | **2I+3R** |
| 36 | TOM337 | Địa lý du lịch | 3 |  | R |  | R | I |  |  | I |  | R | **2I+3R** |
| 37 |  | Kỹ năng bổ trợ trong lữ hành | 2 |  |  |  | R |  |  | R | R |  | R | **4R** |
| 38 | TOM329 | Tâm lý và giao tiếp ứng xử trong du lịch | 3 |  | M |  | R |  | R | R |  |  | R | **4R+1M** |
| 39 | TOM343 | Luật du lịch Việt Nam và quốc tế | 3 | M | M |  |  |  |  |  |  | R | M | **1R+3M** |
| 40 | TOM368 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch | 3 |  | I |  |  | R |  |  |  | R |  | **1I+2R** |
| **Các HP tự chọn** | | | **6** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 41 |  | Hành vi tiêu dùng trong du lịch | 3 |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 42 |  | Du lịch văn hóa | 3 |  | X |  |  | X |  |  |  |  | X |  |
| 43 | TOM355 | Du lịch sinh thái | 3 |  | X |  |  |  | X |  |  |  | X |  |
| 44 | TOM388 | Du lịch bền vững | 3 |  | X |  |  |  | X |  |  |  | X |  |
|  | TOM204 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | 3 |  | X |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II.2*** | ***Ngành*** | | **44** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Các HP bắt buộc*** | | | **44** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 45 | TOM328 | Nghiệp vụ hướng dẫn | 3 |  |  |  | M |  | M | M | M |  | M | **5M** |
| 46 |  | Thực hành Nghiệp vụ hướng dẫn và tuyến điểm du lịch | 1 |  |  |  | M |  | M | M | M |  | M | **5M** |
| 47 | TOM346 | Quản trị sự kiện và hội nghị | 3 |  |  |  |  |  | R | R | R |  | R | **4R** |
| 48 | TOM327 | Quản lý điểm đến | 3 |  |  |  |  |  | R | R | R | R | R | **5R** |
| 49 | BUA349 | Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp du lịch | 3 |  |  |  |  | M |  | R |  |  | R | **2R+1M** |
| 50 | TOM397 | Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch | 3 |  |  |  |  | M |  | R |  |  | R | **2R+1M** |
| 51 | TOM354 | Các tuyến điểm du lịch | 3 |  |  |  |  |  | M | M | M |  | M | **4M** |
| 52 | TOM362 | Thiết kế và điều hành Tour du lịch | 3 |  |  |  |  |  | M | M | M |  | M | **4M** |
| 53 | TOM371 | Thực hành Thiết kế và điều hành tour du lịch | 1 |  |  |  |  |  | M | M | M |  | M | **4M** |
| 54 | TOM349 | Quản trị kinh doanh hãng lữ hành | 3 |  |  |  |  |  | M | M | M | R | M | **1R+4M** |
| 55 | TOM361 | Quản trị hãng vận chuyển | 3 |  |  |  |  |  | M | M | M | R | M | **1R+4M** |
| 56 | TOM384 | Tiếng Anh chuyên ngành lữ hành | 3 |  |  | R |  |  |  | R |  | R | R | **4R** |
| 57 | TOM323 | Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch | 3 |  |  |  |  | R |  | R |  | R | R | **4R** |
| 58 | TOM395 | Khởi nghiệp và lập kế hoạch kinh doanh trong du lịch | 3 |  |  |  |  | R | R | R |  | R | R | **5R** |
| 59 | TOM392 | E\_Tourism | 3 |  |  |  |  | R |  | R |  |  | R | **3R** |
| 60 | BUA352 | Nghệ thuật lãnh đạo | 3 |  |  |  |  | R |  | R |  | R | R | **4R** |
| ***II.3*** | ***Tổt nghiệp*** | | **10** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 61 | DAA351 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | **10M** |
| ***Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp* (***đối với SV không làm khóa luận tốt nghiệp***)** | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 62 | TOM385 | Chuyên đề tốt nghiệp 1 | 5 | M | M | R | R | R | R |  |  |  | M | **4R+3M** |
| 63 | TOM386 | Chuyên đề tốt nghiệp 2 | 5 |  |  | R | R | R | R | M | M | M |  | **4R+3M** |
|  | **Tổng** | |  | **1R+13M** | **10I+ 7R+ 3M** | **1I+ 1R+ 6M**  **(1I+3R+5M)** | **1I+7R+ 3M**  **(1I+9R+2M)** | **4I+6R+3M (4I+8R+2M)** | **2I+4R+8M (2I+6R+7M)** | **1I+11R+8M** | **1I+3R+8M** | **9R+1M** | **14R+9M** | **20I+63R+62M**  **(20I+71R+58M)** |
|  | **Chuẩn đầu ra** | | | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** | **PL10** |  |

***Chú thích:*** Đối với sinh viên thực hiện NCKH được đánh giá xếp loại Giỏi, điểm tích lũy chung đạt loại Giỏi trở lên sẽ được ghi nhận tương đương điểm khóa luận tốt nghiệp mà không cần thực hiện việc bảo vệ trước hội đồng.

**7.4. Mô tả văn tắt học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Mô tả văn tắt học phần** | **Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT** |
| 1 | POL307 | Triết học Mác - Lênin | Học phần giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác - Lênin, thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin: về chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. | PLO1, PLO2 |
| 2 | POL309 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Học phần bàn về Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. | PLO1, PLO2 |
| 3 | POL308 | Chủ nghĩa xã hội  khoa học | Học phần nghiên cứu lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội. | PLO1, PLO2 |
| 4 | POL333 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản các quan điểm của cách mạng Việt Nam bao gồm: tư tưởng về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ, Nhà nước của dân, do dân, vì dân; về văn hóa; đạo đức… Học phần giúp cho sinh viên nâng cao lòng tự hào về Đảng, về dân tộc để “Sống chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại”. | PLO1, PLO2 |
| 5 | POL310 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam; đường lối của Đảng, quá trình bổ sung, hoàn thiện đường lối trong các thời kỳ cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới. | PLO1, PLO2 |
| 6 | SSH313 | Pháp luật đại cương | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Nhà nước và Pháp luật, quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật; hiện tượng vi phạm pháp luật và biện pháp cưỡng chế đối với các chủ thể vi phạm pháp luật; nội dung các ngành luật cơ bản và quan trọng của nhà nước Việt Nam hiện nay; nhằm rèn luyện cho người học sống và làm việc theo pháp luật. | PLO1, PLO2, PLO9 |
| 7 |  | Tư duy phản biện | Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về tư duy phản biện bao gồm các đặc trưng của tư duy phản biện, phương pháp xác định, phân tích, đánh giá một luận điểm đã cho, phát hiện các sai lầm của một luận điểm, đánh giá độ tin cậy của nguồn chứng cứ và trình tự xây dựng luận điểm một cách vững chắc, hợp lý và tin cậy. | PLO2, PLO3 |
| 8 |  | Ngôn ngữ học thuật | Học phần cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ căn bản dùng trong học thuật, bao gồm các phương pháp: nghe giảng, nghe thuyết trình; phát biểu, tranh luận, thuyết trình; đọc các tài liệu khoa học; viết các báo cáo khoa học. Thông qua đó, người học có thể sử dụng ngôn ngữ hiệu quả trong quá trình học tập và trong môi trường nghề nghiệp sau này. | PLO2, PLO3 |
| 9 |  | Văn hoá Việt Nam | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản: 1/ về văn hóa và diễn trình văn hóa Việt Nam; 2/ về các thành tựu khoa học - kĩ thuật, văn hoá - nghệ thuật, tôn giáo…. của các nền văn minh nhân loại. Giúp người học nhận thức được vẻ đẹp của văn hóa dân tộc trong lòng văn hóa thế giới; nhìn thấy tiến trình văn hóa dân tộc trong lịch sử văn minh nhân loại; xây dựng lối sống đẹp trong môi trường đa dạng văn hóa dựa trên các giá trị văn hóa truyền thống và giá trị văn minh nhân loại. | PLO2 |
| 10 |  | Thường thức mỹ thuật | Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nguồn gốc, bản chất, vai trò của mỹ thuật; thành tựu của mỹ thuật Phương Tây và Phương Đông qua các thời kỳ; khái niệm, vai trò, chức năng, đặc điểm của các loại hình mỹ thuật; qua đó giúp hình thành ở người học nhu cầu thưởng thức cái đẹp và nâng cao năng lực thưởng thức cái đẹp của các loại hình mỹ thuật. | PLO2 |
| 11 | SSH319 | Lịch sử  văn minh thế giới | Lịch sử văn minh thế giới bao gồm hệ thống kiến thức về quá trình hình thành, phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại: văn minh phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Hoa, Ấn Độ, Ả Rập), văn minh phương Tây (Hy Lạp, La Mã, Tây Âu) và nền văn minh cận - hiện đại. | PLO2 |
| 12 |  | Nhập môn Marketing | Môn học sẽ cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về marketing trong kinh doanh. Cụ thể, môn học sẽ nghiên cứu một số nội dung chủ yếu sau: khái niệm, tầm quan trọng, bản chất, các chức năng cơ bản của marketing đối với các doanh nghiệp, môi trường marketing, hành vi của người tiêu dùng và doanh nghiệp, cách phân khúc, lựa chọn và định vị thị trường và các chính sách về sản phẩm, giá cả, phân phối, xúc tiến và lập kế hoạch, tổ chức, thực hiện và kiểm soát marketing.  Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng phân tích môi trường kinh doanh; thiết lập các chính sách về sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến cho hoạt động kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ. | PLO2, PLO4 |
| 13 | EPM320 | Con người và môi trường | Học phần cung cấp cho người học khái niệm và bản chất môi trường, quan hệ qua lại giữa con người với môi trường và tài nguyên. Thông qua học phần, người học có ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường. | PLO2 |
| 14 | ENE334 | Biến đổi khí hậu | Học phần này cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản nhất về biến đổi khí hậu, sơ lược lịch sử của biến đổi khí hậu, các công ước khung quốc tế về biến đổi khí hậu. Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ thuật nhằm xác định và đánh giá các tác động của biến đổi khí hậu từ đó xác định và chọn lựa các giải pháp chiến lược thích ứng. Ngoài ra, những thông tin về tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam và các chiến lược thích ứng được áp dụng cũng sẽ được nghiên cứu sâu trong học phần này. | PLO2 |
| 15 | SSH320 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | Học phần Kỹ thuật soạn thảo văn bản cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về các khái niệm, đặc điểm, mục đích, tác dụng và phân loại văn bản hành chính; từ ngữ và văn phong của văn bản hành chính, viết hoa trong văn bản hành chính; thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính; thể thức và kỹ thuật trình bày một số văn bản hành chính như: công văn, giấy mới, biên bản, quyết định cá biệt, chỉ thị, thông báo, tờ trình, kế hoạch, báo cáo theo quy định của pháp luật hiện hành. | PLO2, PLO3 |
| 16 | SSH317 | Nhập môn hành chính nhà nước | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Nhập môn hành chính nhà nước: những vấn đề về bản chất, chức năng của nhà nước và của cơ quan hành chính nhà nước, các phương pháp, hình thức cơ bản được sử dụng trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, quyết định quản lý hành chính nhà nước, thủ tục hành chính nhà nước và cải cách hành chính nhà nước, kiểm soát nền hành chính nhà nước. | PLO1, PLO2 |
| 17 | SSH316 | Tâm lý học đại cương | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát khoa học về bản chất của các hiện tượng tâm lý người, sự hình thành phát triển tâm lý, ý thức, các quá trình nhận thức, trí nhớ, ngôn ngữ và nhận thức, các phẩm chất và thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách, các con đường hình thành và phát triển tâm lý, các yếu tố về lệch chuẩn. | PLO2 |
| 18 | SOT303 | Tin học đại cương B (LT+TH) | Học phần trang bị cho người học: (i) tổng quan Công nghệ thông tin (lược sử ngành Công nghệ thông tin, kiến trúc máy tính, mạng máy tính và các hướng nghiên cứu xử lý dữ liệu ... giúp người học có thể tiếp cận với những thông tin liên quan đến thời kỳ cách mạng kỹ thuật số 4.0); (ii) phân tích, xử lý dữ liệu (thực hành trực quan hóa dữ liệu, phân tích dữ liệu bằng bảng điều khiển kỹ thuật số (Dashboard) dựa trên công cụ Excel). | PLO3 |
| 19 | FLS314 | Ngoại ngữ B1.1 | Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản xoay quanh các chủ đề trong đời sống xã hội của con người nhằm cung cấp vốn từ vựng sơ cấp đồng thời cũng để sinh viên làm quen với các hoạt động cặp, nhóm liên quan đến các chủ đề trên. | PLO2, PLO3 |
| 20 | FLS315 | Ngoại ngữ B1.2 | Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng giao tiếp về các chủ đề: nghề nghiệp, công nghệ, ngôn ngữ, du lịch, lịch sử, thiên nhiên. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội thực hành kỹ năng và chiến lược làm bài thi cấp độ B1 theo chuẩn Châu Âu. Kết thúc học phần, sinh viên có thể giao tiếp đạt trình độ B1. | PLO2, PLO3 |
| 21 |  | Ngoại ngữ khác | Học phần này nhằm rèn luyện thêm cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về một ngoại ngữ 2 trên bình diện ngữ pháp, cấu trúc, từ vựng qua các hoạt động giao tiếp, tương tác trong lớp học, cũng như qua nhiều dạng bài tập giúp người học củng cố kiến thức ngôn ngữ và sử dụng hiệu qua trong giao tiếp nhằm diễn đạt một số chủ đề thường gặp trong cuộc sống hàng ngày như sở thích, sức khoẻ, nghỉ hè, nhà hàng, thực phẩm và lễ hội, và các tình huống giao tiếp thông thường khác. | PLO3 |
| 22 |  | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc, những quan điểm cơ bản của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân dân, hiểu biết về nguồn gốc, bản chất chiến tranh, nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng. | PLO1 |
| 23 |  | Công tác quốc phòng và an ninh | Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, về chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; những nội dung chủ yếu địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; kiến thức về chiến tranh công nghệ cao, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, động viên công nghiệp quốc phòng, phong trào toàn dân đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới, biển đảo Việt Nam. | PLO1 |
| 24 |  | Quân sự chung | Học phần trang bị cho người học chế độ sinh hoạt học tập, nền nếp chính quy, hiểu biết chung về quân binh chủng, điều lệnh, bản đồ địa hình quân sự và 3 môn quân sự phối hợp. | PLO1 |
| 25 |  | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | Học phần trang bị cho người học kỹ thuật cơ bản bắn súng tiểu liên AK; tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn; từng người chiến đấu, tiến công, phòng ngự, cảnh giới. | PLO1 |
| 26 |  | Điền kinh | Học phần trang bị đầy đủ cho người học về phương pháp giảng dạy, cách tập luyện Điền kinh và những điểm cơ bản trong luật Điền kinh. Tổ chức cho người học tập chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình, sẽ giúp người tập phát triển sức nhanh, sức bền, dẻo - khéo léo và khả năng phối hợp vận động. | PLO1 |
| 27 | 85097 | Bóng đá | Học phần trang bị cho người học nguồn gốc, sự phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng đá. Biết được những kỹ thuật cơ bản và một số chiến thuật đơn giản theo quy định của chương trình. Biết được những điểm cơ bản của luật bóng đá (mini, sân lớn) và tổ chức, trọng tài bóng đá. Biết được phương pháp giảng dạy và huấn luyện bóng đá. | PLO1 |
| 28 | 85098 | Bóng chuyền | Học phần trang bị cho người học về Lịch sử phát triển môn bóng chuyền. Luật thi đấu bóng chuyền; Phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài đồng thời tổ chức cho người học thực hành chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. | PLO1 |
| 29 | 85105 | Cầu lông | Tham gia học phần, người học được tập luyện môn cầu lông như môn thể thao với việc bắt đầu là học cách di chuyển, cách chọn điểm rơi của quả cầu và việc quan trọng nhất là việc thực hiện những kỹ thuật trong môn cầu lông sao cho hợp lý với từng bước di chuyển, từng tình huống cụ thể khi tham gia tập luyện cũng như trong thi đấu. | PLO1 |
| 30 | 85108 | Taekwondo | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Lịch sử phát triển của võ thuật nói chung, môn Taekwondo nói riêng ở Việt Nam và trên thế giới. Một số kĩ thuật căn bản; hệ thống tấn pháp căn bản; bài quyền số 1, luật thi đấu. Nhằm giúp cho sinh viên nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn Taekwondo trong học tập và đời sống. Từ đó vận dụng môn Taekwondo nói riêng và võ thuật nói chung vào thực tiễn. | PLO1 |
| 31 | 85066 | Bơi lội | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển, lợi ích, tác dụng của việc tập luyện môn Bơi lội. Trang bị cho người học những động tác kỹ thuật bơi ban đầu, kỹ thuật và phương pháp tập luyện kiểu bơi Trườn sấp, kỹ thuật và phương pháp tập luyện kiểu bơi Ếch, kiến thức cơ bản và phương pháp cứu đuối, biết cách tổ chức thi đấu, trọng tài môn bơi lội. Nhằm làm cho sinh viên nhận thức được tác dụng của bơi lội, từ đó vận dụng vào thực tiễn công việc và đời sống. | PLO1 |
| 32 | 85111 | Aerobic | Môn học sẽ hướng dẫn sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về các động tác thể dục tay không, có tính nhịp điệu kết hợp âm nhạc. Môn học hướng dẫn cho sinh viên biết cách làm việc theo nhóm, tinh thần đoàn kết hỗ trợ nhau, giúp đỡ nhau cùng hoàn thành nhiệm vụ. | PLO1 |
| 33 | TOM301 | Nhập môn ngành | Học phần Nhập môn ngành được thiết kế để giúp sinh viên năm thứ nhất làm quen với môi trường mới và tiến bước thành công trên con đường trở thành Cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần này giới thiệu cho sinh viên chuẩn đầu ra, đặc điểm, cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Thông qua các buổi giao lưu với giảng viên và doanh nghiệp, học phần sẽ trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng, thái độ để hội nhập với môi trường học tập mới. Từ đó, sinh viên có kế hoạch học tập và định hướng nghề nghiệp cho tương lai. | PLO1, PLO2 |
| 34 | ECS329 | Kinh tế  vi mô | Môn học Kinh tế vi mô cung cấp cho học viên những kiến thức về: (i) các khái niệm và công cụ cơ bản trong phân tích kinh tế vi mô; (ii) cơ chế vận hành của một nền kinh tế thị trường; (iii) các mô hình ra quyết định của các tác nhân riêng lẻ trong nền kinh tế như người tiêu dùng, người lao động và nhà sản xuất trên các thị trường sản phẩm và thị trường yếu tố sản xuất; (iv) can thiệp của chính phủ để khắc phục các thất bại của thị trường. | PLO2, PLO4 |
| 35 |  | Đọc và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp du lịch | Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về hệ thống các báo cáo tài chính của một doanh nghiệp nói chung: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Học phần cung cấp thêm kiến thức và kỹ năng để đọc hiểu và phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch theo các nội dung cụ thể như: Cấu trúc các báo cáo tài chính; Lập và trình bày các báo cáo tài chính; Các chỉ tiêu phân tích các báo cáo tài chính để có thể vận dụng vào việc phân tích tài chính của một doanh nghiệp du lịch sau này. | PLO2, PLO4, PLO5 |
| 36 | ECS337 | Marketing du lịch | Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về quản trị marketing trong các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp du lịch nói riêng. Học phần cung cấp các kiến thức cần thiết để phân tích và đánh giá tình hình thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ du lịch của doanh nghiệp từ đó hoạch định các chính sách sản phẩm dịch vụ, giá cả, phân phối, xúc tiến bán hàng cũng như các chính sách hậu bán hàng. | PLO2, PLO4, PLO5 |
| 37 | TOM336 | Kinh tế  du lịch | Học phần có mục tiêu trang bị cho người học các kiến thức liên quan đến kinh tế du lịch; các xu hướng trong du lịch, điều kiện để phát triển du lịch, cơ sở vật chất và kỹ thuật trong du lịch, lao động trong du lịch, chất lượng dịch vụ du lịch. Nhằm giúp cho người học có kiến thức và kỹ năng để giải thích được quan hệ cung - cầu, các tác động, xu hướng trong du lịch từ đó có khả năng vận dụng trong phát triển kinh tế du lịch địa phương hoặc doanh nghiệp. | PLO2, PLO4, PLO5, PLO6, PLO10 |
| 38 | TOM389 | Đại cương Quản trị doanh nghiệp  du lịch | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp: đại cương về quản trị doanh nghiệp, quản trị kinh doanh lữ hành, quản trị kinh doanh nhà hàng, quản trị kinh doanh khách sạn, quản trị nguồn nhân lực. | PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO10 |
| 39 | TOM337 | Địa lý  du lịch | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển du lịch, tổ chức lãnh thổ du lịch và địa lý du lịch Việt Nam | PLO2, PLO4, PLO5, PLO8, PLO10 |
| 40 |  | Kỹ năng bổ trợ trong lữ hành | Học phần trang bị cho người học những kiến thức: về các kỹ năng bổ trợ cho sinh viên chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành bao gồm: kỹ năng hoạt náo, kỹ năng tổ chức teambuilding và kỹ năng tổ chức Gala Dinner. | PLO4, PLO7, PLO8, PLO10 |
| 41 | TOM329 | Tâm lý và giao tiếp ứng xử trong du lịch | Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản và có hệ thống về tâm lý giao tiếp trong du lịch; nhằm giúp sinh viên vận dụng các phương pháp tâm lý và tâm lý xã hội để tìm hiểu tâm lý xã hội của con người trong du lịch; có kỹ năng giao tiếp và ứng xử đối với khách du lịch; kỹ năng nhận biết và giải thích được một số hành vi trong ứng xử với khách du lịch. | PLO2, PLO4, PLO6, PLO7, PLO10 |
| 42 | TOM343 | Luật du lịch Việt Nam và quốc tế | Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản, có hệ thống những kiến thức về pháp luật trong hoạt động du lịch như các khái niệm, quy định về các loại hình kinh doanh du lịch, quy định để chứng nhận các điểm du lịch, tuyến du lịch, địa vị pháp lý của các loại hình doanh nghiệp du lịch, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, pháp luật về ký kết hợp đồng trong các hoạt động du lịch, các hình thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động du lịch và những quy định của luật du lịch quốc tế. | PLO1, PLO2, PLO9, PLO10 |
| 43 | TOM368 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch | Học phần có mục tiêu trang bị cho người học các kiến thức liên quan đến phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học. Nhằm giúp cho người học có kiến thức và kỹ năng để thực hiện nghiên cứu khoa học cho ngành du lịch địa phương. | PLO2, PLO5, PLO9 |
| 44 |  | Hành vi tiêu dùng trong du lịch | Học phần Hành vi tiêu dùng trong du lịch cung cấp những kiến thức về: thị trường du lịch; hành vi cá nhân, hành vi nhóm và tổ chức trong tiêu dùng sản phẩm dịch vụ du lịch. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng nhận biết nhu cầu, khuyến khích hành vi tiêu dùng của khách du lịch để thực hành trong môi trường nghề nghiệp sau này. | PLO5, PLO6, PLO7, PLO8 |
| 45 |  | Du lịch văn hóa | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về loại hình du lịch dựa trên việc khai thác các giá trị, các loại hình văn hóa như di tích, lễ hội, nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo, ẩm thực…nhằm tạo điều kiện cho du khách tìm hiểu, khám phá về các nền văn minh, văn hóa dân tộc, địa phương vùng, miền,….Học phần giúp sinh viên có kỹ năng thiết kế chương trình ở những điểm đến hấp dẫn với những chương trình sản phẩm dịch vụ du lịch mang hàm lượng văn hóa cao. | PLO2, PLO5, PLO10 |
| 46 | TOM355 | Du lịch sinh thái | Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản và có hệ thống về du lịch sinh thái, tài nguyên du lịch sinh thái, các loại hình du lịch sinh thái, các kiến thức, phương pháp hướng dẫn và kỹ năng quy hoạch, quản lý các hoạt động du lịch sinh thái. | PLO2, PL06, PLO10 |
| 47 | TOM388 | Du lịch  bền vững | Trang bị kiến thức cơ bản về du lịch, du lịch bền vững, phát triển bền vững và phát triển du lịch bền vững. Nắm vững các kiến thức về phát triển du lịch bền vững ở các vùng sinh thái nhạy cảm: vùng bờ biển, vùng núi và vùng sinh thái hoang sơ. Nắm vững các kiến thức về định hướng và các công cụ tăng cường du lịch bền vững. Vận dụng những kiến thức và công cụ phát triển bền vững để hoạch định những chiến lược phù hợp trong quá trình lập kế hoạch phát triển cho các điểm du lịch. | PLO2, PL06, PLO10 |
| 48 | TOM204 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | Học phần Thanh toán quốc tế trong du lịch giúp sinh viên hiểu biết về các lĩnh vực: ngoại hối và tỉ giá hối đoái, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế trong du lịch. Môn học cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận đồng thời hướng dẫn cách vận dụng, thực hành các nghiệp vụ thanh toán quốc tế trong kinh doanh lữ hành và khách sạn. | PLO2, PLO4 |
| 49 | TOM328 | Nghiệp vụ hướng dẫn | Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp cũng như quy trình tổ chức hướng dẫn khách du lịch theo hình thức tổ chức chuyến đi, phương pháp hướng dẫn tuyến, phương pháp hướng dẫn tham quan theo chuyên đề, phương pháp trả lời câu hỏi, đối thoại với khách, phương pháp xử lý tình huống, phong cách hướng dẫn, động tác, cử chỉ, ngôn ngữ, nghệ thuật diễn đạt…và một số kỹ năng cần thiết khác của Hướng dẫn viên. | PLO4, PLO6, PLO7, PLO8, PLO10 |
| 50 |  | Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn và tuyến điểm  du lịch | Môn học cung cấp cho SV có cơ hội thực hành về nghiệp vụ hướng dẫn và năm bắt được các tuyến điểm ở Việt Nam. Phân biệt các loại hướng dẫn viên và điều kiện để được cấp thẻ HDV. Phương pháp tổ chức thực hiện tou du lịch, thực hiện hướng dẫn du lịch tại các điểm tham quan và trang bị kiến thức chung về xử lý tình huống trong hoạt động hướng dẫn du lịch. | PLO4, PLO6, PLO7, PLO8, PLO10 |
| 51 | TOM346 | Quản trị sự kiện và  hội nghị | Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về việc tổ chức một sự kiện hay hội nghị, tầm quan trọng của các vai trò trong việc tổ chức sự kiện; nghiên cứu thiết kế một sự kiện - hội nghị một cách sáng tạo và gây ấn tượng cho người tham gia và nhà đầu tư, hiểu các vấn đề pháp lý liên quan đến xin phép tổ chức sự kiện và quản lý các rủi ro có thể xảy ra trong sự kiện. | PLO6, PLO7, PLO8, PLO10 |
| 52 | TOM327 | Quản lý điểm đến | Học phần trang bị cho người học những kiến thức liên quan đến quản lý điểm đến với các vấn đề liên quan trực tiếp như: lập kế hoạch, marketing và quản lý các vấn đề liên quan đến 1 điểm đến du lịch. | PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10 |
| 53 | BUA349 | Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp du lịch | Học phần trang bị cho người học nội dung cơ bản và có hệ thống về chiến lược và quản trị chiến lược trong nền kinh tế thị trường; nhằm giúp người học có được kỹ năng trong việc sử dụng các phương pháp và công cụ để đánh giá môi trường kinh doanh, phân tích và lựa chọn chiến lược phù hợp, thực thi và kiểm soát chiến lược, cũng như việc đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. | PLO5, PLO7, PLO10 |
| 54 | TOM397 | Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vai trò của quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, chiến lược của tổ chức và quản lý nhân lực, hoạch định, tuyển chọn và bố trí lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nhân lực, thù lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động, các quan hệ lao động và những vấn đề liên quan. | PLO5, PLO7, PLO10 |
| 55 | TOM354 | Các tuyến điểm du lịch | Học phần trang bị cho sinh viên ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành những kiến thức và kỹ năng về các điểm đến như địa lý, lịch sử, phong tục, các đặc điểm và các điểm tham quan cộng đồng dân cư địa phương, khí hậu và tính mùa vụ ảnh hưởng đến thời gian tham quan, các sự kiện đặc biệt như lễ hội, phương tiện dành cho du khách, những vấn đề liên quan đến an toàn và sức khỏe, những cảnh báo về du lịch. | PLO6, PLO7, PLO8, PLO10 |
| 56 | TOM362 | Thiết kế và điều hành tour du lịch | Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản về tổ chức và hoạt động của công ty du lịch; những kiến thức và kĩ năng về thiết kế và tổ chức Tour du lịch, phương pháp định giá Tour, hoạt động marketing và bán Tour du lịch, công tác tổ chức thực hiện và những công việc của một nhân viên điều hành tour. | PLO6, PLO7, PLO8, PLO10 |
| 57 | TOM371 | Thực hành Thiết kế và điều hành tour du lịch | Học phần trang bị cho người học những kĩ năng cần thiết về thiết kế và tổ chức tour du lịch, công tác tổ chức thực hiện và những công việc của một nhân viên điều hành tour. | PLO6, PLO7, PLO8, PLO10 |
| 58 | TOM349 | Quản trị kinh doanh hãng lữ hành | Học phần trang bị những kiến thức về khái niệm, vai trò của lữ hành, sản phẩm của kinh doanh lữ hành, thị trường khách của hãng lữ hành; xem xét mối quan hệ giữa các nhà cung cấp với doanh nghiệp lữ hành, cách thức đàm phán, làm việc với các đơn vị kinh doanh liên quan; những nguyên tắc xây dựng mô hình tổ chức hãng lữ hành, cách tiếp cận và phương pháp xây dựng mô hình tổ chức cho hãng lữ hành, chức năng và phạm vi trách nhiệm của một số phòng ban cơ bản trong doanh nghiệp lữ hành; tổ chức xúc tiến hỗn hợp chương trình tour và tổ chức bán chương trình tour. | PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10 |
| 59 | TOM361 | Quản trị hãng vận chuyển | Học phần trang bị kiến thức về hệ thống ngành công nghiệp vận chuyển nói chung và ngành vận chuyển du lịch nói riêng; thành lập hãng vận chuyển; cơ sở hạ tầng và vốn; phân khúc thị trường; chi phí và định giá; hoạt động bán hàng; chăm sóc khách hàng; quản lý hãng vận chuyển; quản trị nguồn nhân lực; điều luật và quy định trong hãng vận chuyển; hoạt động của hãng hàng không, cruises, tàu hỏa và cho thuê xe du lịch. | PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10 |
| 60 | TOM384 | Tiếng Anh chuyên ngành lữ hành | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về ngành du lịch được lồng vào các tình huống giao tiếp ứng dụng thực tế nhằm phát triển kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp của sinh viên gồm những vấn đề sau:  - Lịch sử hình thành và phát triển ngành du lịch  - Cơ cấu hoạt động của ngành du lịch  - Cách thiết kế và tổ chức tour du lịch  - Các vấn đề liên quan đến vé và đặt chỗ trước  - Công tác hướng dẫn du lịch  - Công tác quảng cáo và phát triển thị trường du lịch | PLO3, PLO7, PLO9, PL10 |
| 61 | TOM323 | Quản trị chất lượng dịch vụ  du lịch | Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản và có hệ thống về các khái niệm chất lượng dịch vụ và quản trị chất lượng dịch vụ; các phương pháp đo lường chất lượng dịch vụ; các mô hình quản lý, nâng cao chất lượng dịch vụ và hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ trong nền kinh tế thị trường. | PLO5, PLO7, PLO9, PLO10 |
| 62 | TOM395 | Khởi nghiệp và lập kế hoạch kinh doanh trong du lịch | Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản, có hệ thống những kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp và lập kế hoạch kinh doanh trong doanh nghiệp du lịch. | PLO5, PLO6, PLO7, PLO9, PLO10 |
| 63 | TOM392 | E-tourism | Học phần Du lịch điện tử cung cấp những kiến thức nền tảng khai thác công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch. Học phần này cũng cung cấp cách tiếp cận hệ thống từ góc độ doanh nghiệp về tư duy cho các nhà quản lý, cách thức khai thác, ứng dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả, sáng tạo để tạo ra lợi thế cạnh tranh trong môi trường du lịch hiện nay | PLO5, PLO7, PLO10 |
| 64 | BUA352 | Nghệ thuật lãnh đạo | Học phần này sẽ trang bị cho người học những hiểu biết về các yếu tố cấu thành nên sự thành công của lãnh đạo, các phong cách lãnh đạo hiệu quả và những đòi hỏi thay đổi về phong cách lãnh đạo trong điều kiện mới. Người học cũng được trang bị cả lý thuyết và các kỹ năng thực tiễn để thành công trong cuộc sống và sự nghiệp. | PLO5, PLO7, PLO9, PLO10 |
| 65 | DAA351 | Khóa luận tốt nghiệp | Đây là thời gian, sinh viên thực tập tại doanh nghiệp hoặc nghiên cứu thực tế các vấn đề liên quan đến du lịch. Sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, thái độ nghề nghiệp, trau dồi kiến thức, khả năng giao tiếp, xử lý tình huống. Hình thành ý tưởng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết vấn đề. Trình bày báo cáo một cách khoa học. | PLO1, PLO2, PLO3, PLO4 PLO5, PLO6 PLO7, PLO8, PLO9, PLO10 |
| 66 | TOM385 | Chuyên đề tốt nghiệp 1 | Đây là thời gian, sinh viên thực tập tại doanh nghiệp. Sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, thái độ nghề nghiệp, trau dồi kiến thức, khả năng giao tiếp, xử lý tình huống. | PLO1, PLO2 PLO3, PLO4 PLO5, PLO6, PLO7 PLO8, PLO9 PLO10 |
| 67 | TOM386 | Chuyên đề tốt nghiệp 2 | Sinh viên không đủ điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp, sau khi hoàn thành Thực tập cuối khóa (8 tuần), sẽ tiếp tục thực tập thêm 8 tuần để thực hiện chuyên đề tốt nghiệp 2.  Việc thực hiện chuyên đề tốt nghiệp 2 nhằm mục đích giúp sinh viên hình thành ý tưởng về vấn đề nghiên cứu, biết cách tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết vấn đề trong thực tiễn của các tổ chức, doanh nghiệp. | PLO3, PLO4 PLO5, PLO6, PLO7 PLO8, PLO9 PLO10 |

**7.5. Cách thức đánh giá kết quả học tập**

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học và cao đẳng hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

**VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

Trong 4 năm học, sinh viên sẽ đi tour thực tế (chi phí tự túc) như sau: Tour 3 ngày 2 đêm; Tour Miền Trung 7 ngày 6 đêm; Tour Miền Tây 7 ngày 6 đêm; Tour Miền Bắc 10 ngày 9 đêm. Chương trình tour sẽ được thay đổi linh hoạt phù hợp với tình hình thực tế.

**IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN**

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

* + Tham quan thực tế tại cơ quan, tổ chức liên quan đến nghề nghiệp ngay sau khi nhập học;
  + Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
  + Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
  + Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
  + Được sử dụng các dịch vụ khác nước uống, căn tin, y tế.
  + Đối với sinh viên thực hiện NCKH được đánh giá xếp loại Giỏi, điểm tích lũy chung đạt loại Giỏi trở lên sẽ được ghi nhận tương đương điểm khóa luận tốt nghiệp mà không cần thực hiện việc bảo vệ trước hội đồng.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN**  **Lê Chí Công** | **BAN CHỦ NHIỆM CTĐT**  **Ninh Thị Kim Anh** |
| **HIỆU TRƯỞNG** | **HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT** |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG**  **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | **TRƯỞNG KHOA** |